

Số: 91/2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính theo quy định của Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 về chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.
2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định danh mục báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính và Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài chính.

2. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

a) Đơn vị báo cáo là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo;

b) Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tài chính (Cục Tin học và Thống kê tài chính) được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Biểu mẫu báo cáo

a) Danh mục báo cáo thống kê ngành Tài chính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hệ thống biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo (sau đây gọi tắt là biểu mẫu báo cáo) quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Danh mục tên viết tắt của các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ký hiệu biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu biểu mẫu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 4 chữ số, 2 chữ số đầu tương ứng với lĩnh vực báo cáo thống kê, 2 chữ số sau là số thứ tự liên tục từ 01 đến 99 dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực; phần chữ gồm 2 phần, chữ cái đầu là chữ in hoa viết tắt của kỳ báo cáo (năm - N, quý - Q, tháng - T, ngày - D, hỗn hợp - H), phần chữ tiếp theo là chữ in hoa viết tắt của đơn vị báo cáo. Đối với các báo cáo dùng để tổng hợp thành báo cáo thống kê quốc gia sẽ được bổ sung thêm ký tự “.QG” tại cuối ký hiệu biểu mẫu.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê ngày: Được xác định theo ngày làm việc;

b) Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

c) Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

đ) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

g) Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

6. Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu và được tính theo ngày làm việc. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

7. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính và được xác thực bằng tài khoản được đăng ký bởi đại diện đơn vị báo cáo;

b) Các đơn vị báo cáo có hệ thống thông tin quản lý báo cáo thống kê điện tử thực hiện gửi báo cáo tự động tới Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin Thống kê tài chính với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

c) Trường hợp hệ thống mạng truyền dữ liệu, phần mềm Hệ thống thông tin Thống kê tài chính gặp sự cố, các đơn vị gửi báo cáo qua hệ thống thư điện tử hoặc qua vật mang tin theo hướng dẫn của Cục Tin học và Thống kê tài chính khi xảy ra sự cố.

Điều 4. Số liệu báo cáo thống kê

1. Số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của lĩnh vực quản lý của ngành Tài chính; tổng hợp, phân tích phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sử dụng cho công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách của ngành Tài chính; cung cấp thông tin, dữ liệu theo Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; đáp ứng yêu cầu trao đổi, cung cấp, phổ biến thông tin thống kê theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

2. Hệ thống bảng mã phân loại thống kê áp dụng trong công tác thống kê của ngành Tài chính để tổng hợp số liệu, báo cáo thống kê được thực hiện theo các bảng mã phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và Hệ thống danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

3. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có sai sót thì đơn vị báo cáo phải gửi lại báo cáo theo phương thức nêu tại điểm a, b khoản 7 Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính và các Sở Tài chính được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan.

2. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê được thực hiện trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính qua giao diện mạng (web).

3. Các đơn vị, cá nhân được phân công khai thác dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định về sử dụng số liệu thống kê theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và bảo mật thông tin thống kê ngành Tài chính

1. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính sử dụng để gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu thống kê theo chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính được xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác sử dụng đảm bảo việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu được thông suốt, kịp thời tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 3.0; Kiến

tiến tới nghiên cứu xây dựng hệ thống theo mô hình giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API) và triển khai xây dựng các mô hình phân tích dữ liệu chuyên sâu, phân tích dự báo thống kê, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính. Hệ thống thông tin Thống kê tài chính đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước, bí mật của ngành Tài chính phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Tài chính và quy định tại Điều 57 Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Cục Tin học và Thống kê tài chính

a) Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi báo cáo thống kê thực hiện Thông tư này; tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, vướng mắc bằng văn bản về thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức tiếp nhận báo cáo thống kê và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này để báo cáo Lãnh đạo Bộ và gửi các đơn vị liên quan để thực hiện;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo thống kê thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Tài chính ký báo cáo và gửi Tổng cục Thống kê theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

d) Xây dựng, nâng cấp và tổ chức quản lý Hệ thống thông tin Thống kê tài chính; ban hành quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin Thống kê tài chính, trong đó quy định chi tiết về tên, cấu trúc tệp tin dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi biểu mẫu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này;

đ) Tổng hợp và cấp quyền truy cập Hệ thống thông tin Thống kê tài chính cho đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính và cấp quyền các đơn vị, cá nhân khai thác biểu mẫu số liệu báo cáo thống kê có liên quan trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Quản lý tài khoản quản trị, phân quyền cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu trong Hệ thống thông tin Thống kê tài chính. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực

hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố và có thông báo cho các đơn vị báo cáo được biết;

e) Xử lý vướng mắc liên quan đến việc gửi, nhận báo cáo thống kê, đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê có liên quan cho các đơn vị, cá nhân; ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các đơn vị, cá nhân;

f) Đảm bảo quy định về an toàn, an ninh hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

a) Các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư này; trường hợp phát hiện số liệu tại biểu mẫu báo cáo có sai sót cần thông báo cho đơn vị nhận báo cáo, đồng thời phải cập nhật kịp thời và gửi lại báo cáo theo quy định;

b) Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

c) Đối với các đơn vị chưa có ứng dụng công nghệ thông tin để kết nối liên thông với Hệ thống thông tin Thống kê tài chính, cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị khi được giao nhiệm vụ có trách nhiệm truy cập vào tài khoản đã được cấp trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính để thực hiện cập nhật thông tin dữ liệu, đầy đủ, chính xác theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư này hoặc định dạng biểu mẫu sẵn có trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính;

d) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này.

3. Các cá nhân, đơn vị được phân quyền khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống thông tin Thống kê tài chính có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quản lý tài khoản, mật khẩu truy nhập hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Bộ Tài chính.

Điều 8. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Báo cáo thống kê quý I năm 2025, báo cáo 6 tháng đầu năm 2025 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01

năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính đến hết ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Thông tư số 02/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tổng cục Thống kê;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Công báo;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, THPTK (2006)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Văn Khăng

Phụ lục I
DANH MỤC BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
01. Ngân sách nhà nước				
1	0101.T.NSNN.QG	Tình hình cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
2	0102.T.NSNN.QG	Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
3	0103.T.NSNN.QG	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
4	0104.H.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Quý I/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm
5	0105.T.NSNN.QG	Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
6	0106.N.NSNN	Dự toán cân đối NSNN	NSNN	Năm
7	0107.N.NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
8	0108.N.NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
9	0109.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
10	0110.N.NSNN	Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi	NSNN	Năm
11	0111.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	NSNN	Năm
12	0112.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương	NSNN	Năm
13	0113.N.NSNN.QG	Đánh giá cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
14	0114.N.NSNN.QG	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
15	0115.N.NSNN	Đánh giá thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
16	0116.N.NSNN.QG	Đánh giá chi ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
17	0117.N.NSNN.QG	Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
18	0118.N.NSNN.QG	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
19	0119.N.NSNN	Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
20	0120.N.NSNN.QG	Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi	NSNN	Năm
21	0121.N.NSNN	Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	NSNN	Năm
22	0122.N.NSNN	Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương	NSNN	Năm
23	0123.H.KBNN	Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
24	0124.H.KBNN	Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
25	0125.N.KBNN	Tình hình thực hiện ngân sách trung ương	KBNN	Năm
02. Quản lý ngân quỹ nhà nước				
26	0201.H.KBNN	Thu, chi ngân quỹ nhà nước	KBNN	Quý, Năm
27	0202.H.KBNN	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhà rỗi	KBNN	Quý, Năm
28	0203.H.KBNN	Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt	KBNN	Quý, Năm
03. Nợ công				
29	0301.H.QLN.QG	Vay và trả nợ công	QLN	6 tháng, Năm
30	0302.H.QLN.QG	Vay và trả nợ của chính phủ	QLN	6 tháng, Năm
31	0303.H.QLN	Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh	QLN	6 tháng, Năm
32	0304.H.KBNN	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của chính quyền địa phương	KBNN	6 tháng, Năm
33	0305.H.QLN	Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả	QLN	6 tháng, Năm
34	0306.H.QLN	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia	QLN	6 tháng, Năm
35	0307.N.QLN	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	QLN	Năm
36	0308.N.QLN	Dư nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm Quốc dân	QLN	Năm
37	0309.N.QLN	Dư nợ nước ngoài quốc gia so với tổng sản phẩm Quốc dân	QLN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
38	0310.N.QLN	Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao	QLN	Năm
04. Dự trữ quốc gia				
39	0401.N.TCDT	Dự toán chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia	TCDT	Năm
40	0402.H.TCDT	Chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia	TCDT	Quý, Năm
41	0403.Q.TCDT	Báo cáo số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia	TCDT	Quý
42	0404.Q.TCDT	Gạo xuất cấp hỗ trợ địa phương	TCDT	Quý
05. Chứng khoán				
43	0501.D.UBCK	Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán	UBCK	Ngày
44	0502.T.UBCK	Quy mô thị trường chứng khoán	UBCK	Tháng
45	0503.N.UBCK	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động	UBCK	Năm
46	0504.T.UBCK	Hoạt động đấu thầu trái phiếu	UBCK	Tháng
47	0505.H.UBCK	Hoạt động đấu giá cổ phần	UBCK	Tháng, Năm
48	0506.T.UBCK	Tình hình mở đóng tài khoản	UBCK	Tháng
49	0507.T.UBCK	Hoạt động lưu ký chứng khoán	UBCK	Tháng
50	0508.D.UBCK	Giao dịch trái phiếu chính phủ	UBCK	Ngày
51	0509.T.UBCK	Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán	UBCK	Tháng
52	0510.H.UBCK	Hoạt động phát hành	UBCK	Tháng, Năm
53	0511.H.UBCK	Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh	UBCK	Ngày, Năm
54	0512.Q.UBCK	Báo cáo tình hình nắm giữ chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	UBCK	Quý
06. Quản lý trái phiếu				
55	0601.N.TCNH.QG	Tình hình thị trường trái phiếu	TCNH	Năm
56	0602.N.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu	TCNH	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
57	0603.N.TCNH	Kế hoạch phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được chính phủ bảo lãnh	TCNH	Năm
58	0604.N.TCNH	Kết quả phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh	TCNH	Năm
59	0605.N.KBNN	Kế hoạch phát hành công cụ nợ chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	Năm
60	0606.H.KBNN	Kết quả phát hành công cụ nợ chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	Quý, Năm
61	0607.H.KBNN	Kết quả thanh toán công cụ nợ chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	6 tháng, Năm
62	0608.H.QLN	Kế hoạch phát hành trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được chính phủ bảo lãnh	QLN	Quý, Năm
63	0609.N.STC	Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
64	0610.H.STC	Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Quý, Năm
65	0611.N.STC	Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
66	0612.H.STC	Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
67	0613.H.STC	Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
07. Bảo hiểm thương mại				
68	0701.N.QLBH	Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm	QLBH	Năm
69	0702.N.QLBH.QG	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc	QLBH	Năm
70	0703.N.QLBH.QG	Thông kê hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	QLBH	Năm
71	0704.N.QLBH	Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam	QLBH	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
72	0705.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	QLBH	Năm
73	0706.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	QLBH	Năm
08. Xuất khẩu nhập khẩu				
74	0801.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	TCHQ	Tháng
75	0802.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	TCHQ	Tháng
76	0803.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	TCHQ	Tháng
77	0804.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	TCHQ	Tháng
78	0805.T.TCHQ.QG	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	TCHQ	Tháng
79	0806.T.TCHQ.QG	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng
80	0807.T.TCHQ.QG	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng
81	0808.H.TCHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	TCHQ	Quý, Năm
82	0809.H.TCHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	TCHQ	Quý, Năm
83	0810.Q.TCHQ.QG	Hàng hóa tái xuất khẩu	TCHQ	Quý
84	0811.H.TCHQ	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mã AHTN	TCHQ	Quý, Năm
85	0812.H.TCHQ	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mã AHTN	TCHQ	Quý, Năm
86	0813.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	TCHQ	Tháng
87	0814.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	TCHQ	Tháng
88	0815.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo cục hải quan	TCHQ	Tháng
89	0816.T.TCHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo cục hải quan	TCHQ	Tháng
90	0817.T.TCHQ	Xuất khẩu của các cục hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	TCHQ	Tháng
91	0818.T.TCHQ	Nhập khẩu của các cục hải quan chia theo nhóm, mặt	TCHQ	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		hàng chủ yếu		
92	0819.T.TCHQ	Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo cục hải quan	TCHQ	Tháng
93	0820.T.TCHQ	Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo cục hải quan	TCHQ	Tháng
94	0821.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	TCHQ	6 tháng, Năm
95	0822.H.TCHQ	Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	TCHQ	6 tháng, Năm
96	0823.Q.TCHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	TCHQ	Quý
97	0824.Q.TCHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	TCHQ	Quý
98	0825.T.TCHQ	Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế	TCHQ	Tháng
99	0826.T.TCHQ	Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế	TCHQ	Tháng
100	0827.N.HTQT	Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các hiệp định thương mại	HTQT	Năm
101	0828.N.HTQT	Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt	HTQT	Năm
102	0829.N.HTQT	Thuế xuất khẩu ưu đãi	HTQT	Năm
103	0830.N.QLGSCST	Thuế suất thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế	QLGSCST	Năm
104	0831.N.QLGSCST	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế	QLGSCST	Năm
105	0832.N.QLGSCST	Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu	QLGSCST	Năm
106	0833.N.QLGSCST	Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp	QLGSCST	Năm
107	0834.N.QLGSCST	Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc	QLGSCST	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		diện áp dụng hạn ngạch thuế quan		
09. Quản lý giá				
108	0901.T.QLG	Giá hàng hóa dịch vụ do nhà nước định giá	QLG	Tháng
109	0902.Q.QLG	Bảng giá thị trường	QLG	Quý
110	0903.N.QLG	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	QLG	Năm
111	0904.N.QLG	Số doanh nghiệp thực hiện kê khai giá	QLG	Năm
112	0905.Q.QLG	Tình hình trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu (quỹ bog)	QLG	Quý
10. Tài sản công				
113	1001.N.QLCS	Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
114	1002.N.QLCS	Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
115	1003.N.QLCS	Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
116	1004.N.QLCS	Báo cáo tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công	QLCS	Năm
117	1005.N.QLCS	Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công	QLCS	Năm
11. Thuế nội địa				
11.1. Nhóm chỉ tiêu thống kê số lượng người nộp thuế				
118	1101.N.TCT	Thống kê số lượng người nộp thuế theo địa bàn	TCT	Năm
119	1102.N.TCT	Thống kê số lượng người nộp thuế theo loại người nộp thuế	TCT	Năm
11.2. Nhóm chỉ tiêu thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp				
120	1103.T.TCT	Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Tháng
121	1104.T.TCT	Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo	TCT	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		ngành kinh tế		
122	1105.T.TCT	Thông kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế	TCT	Tháng
123	1106.T.TCT	Thông kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	TCT	Tháng
11.3. Nhóm chỉ tiêu thống kê về tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động				
11.3.1. Nhóm chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình kinh doanh trong năm của doanh nghiệp đang hoạt động				
124	1107.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Quý
125	1108.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Quý
126	1109.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Quý
127	1110.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Quý
128	1111.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Quý
129	1112.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Quý
130	1113.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Quý

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
131	1114.Q.TCT	Thông kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Quý
11.3.2. Nhóm chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả kinh doanh cả năm của doanh nghiệp đang hoạt động				
132	1115.T.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
133	1116.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
134	1117.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
135	1118.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
136	1119.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
137	1120.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
138	1121.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
139	1122.N.TCT	Thông kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
11.4. Nhóm chỉ tiêu thống kê về nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp				

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
140	1123.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
141	1124.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
142	1125.N.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
143	1126.N.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
144	1127.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
145	1128.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
146	1129.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
147	1130.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
148	1131.N.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
149	1132.N.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
150	1133.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
151	1134.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
152	1135.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
153	1136.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
154	1137.N.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
155	1138.N.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
156	1139.T.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
157	1140.T.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
158	1141.T.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
159	1142.T.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
160	1143.N.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
161	1144.N.TCT	Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
162	1145.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
163	1146.T.TCT	Thông kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
11.5. Nhóm chỉ tiêu thống kê về tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp				
164	1147.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
165	1148.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
166	1149.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
167	1150.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
168	1151.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
169	1152.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
170	1153.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
171	1154.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
172	1155.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại thuế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Tháng
173	1156.T.TCT	Thông kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại thuế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Tháng
174	1157.N.TCT	Thông kê tình hình nợ thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN của doanh nghiệp	TCT	Năm
11.6. Nhóm chỉ tiêu thống kê về hoàn thuế GTGT và ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp				
175	1158.T.TCT	Thông kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo địa bàn	TCT	Tháng
176	1159.T.TCT	Thông kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo ngành kinh tế	TCT	Tháng
177	1160.T.TCT	Thông kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế	TCT	Tháng
178	1161.T.TCT	Thông kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	TCT	Tháng
179	1162.T.TCT	Thông kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo các trường hợp hoàn thuế	TCT	Tháng
180	1163.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
181	1164.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
182	1165.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
183	1166.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
184	1167.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
185	1168.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
186	1169.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)	TCT	Năm
187	1170.N.TCT	Thông kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)	TCT	Năm
188	1171.N.TCT	Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu nsnn năm	TCT	Năm
189	1172.N.TCHQ	Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu nsnn năm	TCHQ	Năm
12. Đơn vị có quan hệ với ngân sách				
190	1201.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị	THTK	Quý, Năm
191	1202.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương	THTK	Quý, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
192	1203.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương	THTK	Quý, Năm
193	1204.H.THTK	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách	THTK	Quý, Năm
194	1205.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách	THTK	Quý, Năm
195	1206.H.THTK	Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã	THTK	Quý, Năm
13. Đơn vị sự nghiệp công				
196	1301.N.HCSN	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	HCSN	Năm
197	1302.N.NSNN	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	NSNN	Năm
198	1303.N.TCNH	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	TCNH	Năm
199	1304.N.VI	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	Vụ I	Năm
14. Doanh nghiệp nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước				
200	1401.N.TCDN	Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước	TCDN	Năm
201	1402.H.TCDN	Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.	TCDN	Quý, Năm
15. Quỹ tài chính nhà nước				
202	1501.N.HCSN	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý	HCSN	Năm
203	1502.N.HCSN	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý	HCSN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
204	1503.N.TCNH	Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Trung ương quản lý	TCNH	Năm
205	1504.N.STC	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố	STC	Năm
16. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng				
206	1601.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số	TCNH	Năm
207	1602.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược	TCNH	Năm
208	1603.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh casino	TCNH	Năm
209	1604.N.TCNH	Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	TCNH	Năm
17. Vốn đầu tư công				
210	1701.H.ĐT	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm... - tháng...	ĐT	Tháng, 6 tháng, Năm
211	1702.N.ĐT	Biểu tổng hợp quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương thuộc nhiệm vụ quản lý của vụ đầu tư niên độ ngân sách hằng năm	ĐT	Năm
212	1703.H.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do trung ương quản lý	KBNN	Tháng
213	1704.H.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý	KBNN	Tháng
214	1705.T.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc Nhà nước	KBNN	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
215	1706.H.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do trung ương quản lý	KBNN	6 tháng, Năm
216	1707.H.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý	KBNN	6 tháng, Năm
217	1708.H.KBNN	Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc Nhà nước	KBNN	6 tháng, Năm
218	1709.N.KBNN	Thực hiện vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định) năm...	KBNN	Năm

Phụ lục II
HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Biểu số: 0101.T.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng:..

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
B	TỔNG CHI NSNN					
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi trả nợ lãi					
3	Chi viện trợ					
4	Chi thường xuyên					
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
6	Dự phòng NSNN					
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102.T.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cơ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					
	- Thuế nhập khẩu					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thu khác					
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
IV	Thu viện trợ					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103.T.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: ngày 03 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 <Tháng>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	- Thuế nhập khẩu					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thu khác					
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
IV	Thu viện trợ					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0101.T.NSNN.QG: Tình hình cân đối ngân sách nhà nước

Biểu số 0102.T.NSNN.QG: Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Cân đối NSNN đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu Bộ Tài chính đã báo cáo cấp có thẩm quyền.

Biểu số 0103.T.NSNN.QG: Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu kết xuất từ Kho thu chi NSNN.

Biểu số: 0104.H.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
 <Quý I>/<6 tháng>/<9 tháng>/<năm>:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí						
I	Các khoản thu từ thuế						
1	Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
3	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

II	Các khoản thu từ phí, lệ phí						
10	Lệ phí trước bạ						
11	Các loại phí, lệ phí khác						
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí						
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước						
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
3	Thu tiền sử dụng đất						
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
6	Thu khác						
C	Thu viện trợ						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 0104.H.NSNN. QG: Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước theo
sắc thuế**

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán thu NSNN theo sắc thuế đã được Chính phủ trình Quốc hội.
- Nguồn số liệu: Số liệu kết xuất từ Kho thu chi NSNN.

Biểu số: 0105.T.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSNN					
	<i>Trong đó:</i>					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi viện trợ					
IV	Chi thường xuyên					
	<i>Trong đó:</i>					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
	- Chi khoa học và công nghệ					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VI	Dự phòng NSNN					
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giảm biên chế					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0105.T.NSNN.QG: Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước
Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán chi NSNN đã được Quốc hội quyết định.
- Nguồn số liệu: Số liệu Bộ Tài chính đã báo cáo cấp có thẩm quyền.

Biểu số: 0106.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm... (hiện hành)	Ước thực hiện năm... (hiện hành)	Dự toán năm...	So sánh dự toán năm.../năm... (⁽¹⁾ (%))
A	B	1			
A	TỔNG THU NSNN				
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)</i>				
	<i>Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)</i>				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ				
B	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)</i>				
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi trả nợ lãi				
3	Chi viện trợ				
4	Chi thường xuyên				
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
6	Dự phòng NSNN				
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN				
	<i>Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)</i>				
1	Bội chi NSTW/Bội thu NSTW				
2	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				
1	Chi trả nợ gốc NSTW				
2	Chi trả nợ gốc NSĐP				
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN				
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSNN, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSNN, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm...	Dự toán năm...	So sánh (%)	Cơ cấu dự toán thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

	thuộc sở hữu nhà nước																		
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản																		
6	Thu khác																		
C	Thu viện trợ																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 <Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (hiện hành)	Dự toán năm...	So sánh (%)	Cơ cấu dự toán chi (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên				
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng NSNN				
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0110.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	NSNN	Chia ra	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN			
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi trả nợ lãi			
III	Chi viện trợ			
IV	Chi thường xuyên			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VI	Dự phòng NSNN			
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0111.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán phân bổ NSTW

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán
TỔNG CHI NSTW		
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP	
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi trả nợ lãi	
III	Chi viện trợ	
IV	Chi thường xuyên	
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
	- Chi khoa học và công nghệ	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	
	- Chi văn hóa thông tin	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	
	- Chi thể dục thể thao	
	- Chi bảo vệ môi trường	
	- Chi các hoạt động kinh tế	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	- Chi bảo đảm xã hội	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
VI	Dự phòng NSTW	
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0106.N.NSNN: Cân đối ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Cân đối NSNN đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu dự toán NSNN đã được Quốc hội quyết định.

Biểu mẫu 0107.N.NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán thu NSNN theo lĩnh vực đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

Biểu mẫu 0108.N.NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán thu NSNN theo sắc thuế đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Biểu mẫu 0109.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán chi NSNN đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu đã được Quốc hội quyết định.

Biểu mẫu 0110.N.NSNN: Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

Biểu mẫu 0111.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán chi NSTW theo lĩnh vực đã được Quốc hội quyết định.

- Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

Biểu số: 0112.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 thông qua Nghị quyết về dự toán phân bổ NSTW

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
 THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**
 Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:									
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN			
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	
	TỔNG SỐ											
	<i>Trong đó:</i>											
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương											
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo											
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...											
IV	Chỉ thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng											
V	Chỉ bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP											
VI	Chi trả nợ lãi, viện trợ											
VII	Dự phòng NSTW											
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế											

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0112.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán chi NSTW cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của NSTW đã được Quốc hội quyết định.
- Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

Biểu số: 0113.N.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính
 phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 <Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG THU NSNN			
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)</i>			
1	Thu nội địa			
2	Thu từ dầu thô			
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện trợ			
B	TỔNG CHI NSNN			
	<i>Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi trả nợ lãi			
3	Chi viện trợ			
4	Chi thường xuyên			
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
6	Dự phòng NSNN			
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			
8	Chi từ nguồn tăng/giảm thu NSNN			
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN			
	<i>Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)</i>			
1	Bội chi NSTW/Bội thu NSTW			
2	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC			
1	Chi trả nợ gốc NSTW			
2	Chi trả nợ gốc NSDP			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0114.N.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính
 phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 <Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)	Cơ cấu ước thực hiện thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0115.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính phủ
trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

ĐÁNH GIÁ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
 <Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí						
I	Các khoản thu từ thuế						
1	Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
3	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí						

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
1	Lệ phí trước bạ						
2	Các loại phí, lệ phí khác						
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí						
1	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước						
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
3	Thu tiền sử dụng đất						
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
6	Thu khác						
C	Thu viện trợ						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0116.N.NSNN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính
 phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

ĐÁNH GIÁ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)	Cơ cấu ước thực hiện chi (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên				
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng NSNN				
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0113.N.NSNN.QG: Đánh giá cân đối ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Đánh giá cân đối NSNN đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

Biểu mẫu 0114.N.NSNN.QG: Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Đánh giá thực hiện thu NSNN theo lĩnh vực đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

Biểu mẫu 0115.N.NSNN: Đánh giá thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Dự toán thu NSNN theo sắc thuế đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu kết xuất từ Kho thu chi NSNN.

Biểu mẫu 0116.N.NSNN.QG: Đánh giá chi ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Đánh giá chi NSNN đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

Biểu số: 0117.N.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội

phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN			
I	Thu NSNN			
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)</i>			
1	Thu nội địa			
2	Thu từ dầu thô			
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện trợ			
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư năm trước			
V	Thu bổ sung từ NSTW			
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả NSTW			
B	TỔNG CHI NSNN			
I	Chi NSNN			
	<i>Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi trả nợ lãi			
3	Chi viện trợ			
4	Chi thường xuyên			
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
6	Dự phòng NSNN			
7	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			
C	BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSNN			
	<i>Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)</i>			
1	Bội chi NSTW/Bội thu NSTW			
2	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP			
D	KẾT DƯ NSNN			
Đ	CHI TRẢ NỢ GỐC			
1	Chi trả nợ gốc NSTW			
2	Chi trả nợ gốc NSĐP			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0118.N.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm....

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Cơ cấu quyết toán thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí																		
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước																		
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước																		
3	Thu tiền sử dụng đất																		
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																		
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản																		
6	Thu khác																		
C	Thu viện trợ																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0120.N.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	NSNN	Chia ra		Cơ cấu quyết toán chi NSNN (%)
			NSTW	NSDP	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên (1)				
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				

Ghi chú:

(1) Bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0121.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
 phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW			
A	CHI BỔ SUNG CHO NSDP			
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC			
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	- Chi y tế, dân số và gia đình			
	- Chi văn hóa thông tin			
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	- Chi thể dục thể thao			
	- Chi bảo vệ môi trường			
	- Chi các hoạt động kinh tế			
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	- Chi bảo đảm xã hội			
II	Chi trả nợ lãi			
III	Chi viện trợ			
IV	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ			
	- Chi y tế, dân số và gia đình			
	- Chi văn hóa thông tin			
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	- Chi thể dục thể thao			
	- Chi bảo vệ môi trường			
	- Chi các hoạt động kinh tế			
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	- Chi bảo đảm xã hội			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU			

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0117.N.NSNN.QG: Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán cân đối NSNN đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

Biểu mẫu 0118.N.NSNN: Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán nguồn thu NSNN theo lĩnh vực đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

Biểu mẫu 0119.N.NSNN: Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán thu NSNN theo sắc thuế đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Biểu mẫu 0120.N.NSNN: Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

Biểu mẫu 0121.N.NSNN: Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực**Giải thích biểu mẫu:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán chi NSTW theo lĩnh vực đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

Biểu số: 0122.N.NSNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc
 hội phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Ngân sách nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
 THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Năm:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SỐ SẴH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)	
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	
	TỔNG SỐ											
	<i>Trong đó:</i>											
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương											
...	...											
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo											
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghệ nghiệp, xã hội, xã hội - nghệ nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...											
IV	Chỉ thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng											
V	Chỉ bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP											
VI	Chỉ trả nợ lãi, viện trợ											
VII	Dự phòng NSTW											
VIII	Chỉ cải cách tiền lương, tinh giản biên chế											

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0122.N.NSNN: Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu Quyết toán chi NSTW cho từng Bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của NSTW đã được Quốc hội phê chuẩn.

- Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

	<i>Tr.đó: ĐP vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>																		
II	Vay ngoài nước																		
III	Tạm vay của NSNN																		
1	Tạm ứng từ NHNN theo Lệnh của Chính phủ																		
2	Tạm vay khác																		
IV	Các khoản thu không có trong công thức																		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH																		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên																		
1.	Bổ sung cân đối																		
2.	Bổ sung có mục tiêu																		
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>																		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>																		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên																		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác																		
D	THU CHUYỂN NGUỒN																		
I	Thu chuyển nguồn																		
II	Các khoản thu không có trong công thức																		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH																		
I	Thu kết dư ngân sách																		
II	Các khoản thu không có trong công thức																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0123.H.KBNN: Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
3	Cho vay ngoài nước												
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												
VIII	Các nhiệm vụ chi khác												
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH												
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>												
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>												
2	Chi nộp ngân sách cấp trên												
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác												
C	CHI CHUYÊN NGUỒN												
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS												
I	Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ												
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ												
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác												
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác												
E	CHI TRẢ NỢ GỐC												
1	Trả nợ gốc vay trong nước												
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ												
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước												
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phân ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0124.H.KBNN: Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0125.N.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thường xuyên	Chi viện trợ	Chi các CTMT, CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm						Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT cho các dự án	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi đầu tư PT khác					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+6 +7+ 8+11+1 2	2=3+4 +5	3	4	5	6	7	8	9=10 +11	10	11	12
	Các bộ, cơ quan trung ương												
1	Bộ ...												
1.1	Vốn trong nước												
1.2	Vốn ngoài nước												
2												

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0125.N.KBNN: Tình hình thực hiện ngân sách trung ương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Cách ghi biểu: Số liệu của biểu này được tổng hợp từ biểu mẫu quy định tại chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

Biểu số: 0201.H.KBNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 - Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo
 - Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THU, CHI NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
(A)	(B)	(1)
I	Tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ	
II	Tổng thu ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Thu NSNN	
1.1	Thu nội địa	
1.2	Thu từ dầu thô	
1.3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	
1.4	Thu khác	
2	Vay của ngân sách Nhà nước	
2.1	Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	
2.2	Vay trong nước khác	
2.3	Vay nước ngoài	
3	Thu tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức	
4	Thu hồi các khoản sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
5	Phát hành tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt	
III	Tổng chi ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Chi NSNN (không kể chi trả nợ)	
1.1	Chi đầu tư	
1.2	Chi thường xuyên	
1.3	Chi khác	
2	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng	
3	Chi trả nợ	
3.1	Chi trả nợ công cụ nợ của Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước	
3.2	Chi trả nợ trong nước khác	
3.3	Chi trả nợ nước ngoài	
4	Chi tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị tổ chức	
5	Sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
6	Chi trả tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ	
IV	Tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.H.KBNN: Thu, chi ngân quỹ nhà nước**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thu ngân quỹ nhà nước bao gồm thu và vay của ngân sách nhà nước; thu của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn thu hồi phát sinh trong kỳ. Trong đó, thu sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn trong kỳ không bao gồm thu hồi tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

- Chi ngân quỹ nhà nước bao gồm chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; chi của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả phát sinh trong kỳ. Trong đó, chi sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi trong kỳ không bao gồm tạm ứng, cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0202.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỬ DỤNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỖI

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách trung ương				
2	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách cấp tỉnh				
3	Mua bán lại trái phiếu chính phủ				
4	Gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0202.H.KBNN: Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là chênh lệch lớn hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0203.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính***Thời hạn báo cáo:**

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XỬ LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI THIỂU HỤT

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát hành tín phiếu kho bạc				
2	Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0203.H.KBNN: Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch nhỏ hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 0301.H.QLN.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 - Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
 - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo
 cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ.
- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302.H.QLN.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoạiĐơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ**

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.H.QLN.QG: Vay và trả nợ công

Biểu số 0302.H.QLN.QG: Vay và trả nợ của Chính phủ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Nợ công bao gồm nợ Chính phủ (CP), nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (CQDP).

- Nợ của Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

- Các chỉ tiêu trong các biểu mẫu này thống nhất với các nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0303.H.QLN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

VAY VÀ TRẢ NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.**NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0304.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 10 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 4 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH**QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

<6 Tháng>/ <Năm>

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thực hiện trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi	Phí, Chi phí	Tổng	
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4+5</i>	<i>7=1+2-3</i>
	I. Tỉnh A							
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương							
2	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước							
3	Vay các tổ chức tín dụng							
	- Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam							
	- Vay các tổ chức tín dụng khác							
4	Vay lại nguồn vay nước ngoài							
5	Vay các tổ chức khác							
	II. Tỉnh B							
							
	III. Tỉnh C							
							
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0303.H.QLN: Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh

Biểu số 0304.H.KBNN: Vay và trả nợ của chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm: Nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh; Nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0305.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP
THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ**

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh nghiệp nhà nước					
2	Tổ chức tín dụng					
3	Doanh nghiệp FDI					
4	Doanh nghiệp khác					
	Tổng cộng					

Ghi chú:

Cột 1 đến cột 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0305.H.QLN: Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Vay nước ngoài của doanh nghiệp là các khoản vay không được chính phủ bảo lãnh (khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp) là việc doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

- Số liệu tại biểu này gồm tình hình vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0306.H.QLN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						

Ghi chú:- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.**NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0306.H.QLN: Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0307.N.QLN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6
 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính.

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
1	Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
a	Nợ của chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
b	Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
c	Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
2	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)			
3	Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)			
4	Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)			

Ghi chú:

- Số liệu GDP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố.
- Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021; Từ năm 2017-2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn mà không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.
- Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0307.N.QLN: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Báo cáo này phù hợp với Chế độ báo cáo về nợ công.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

Biểu số: 0308.N.QLN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau
 năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính.

DƯ NỢ CHÍNH PHỦ SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	Nợ công so với GDP					
1	Nợ trong nước so với GDP					
2	Nợ nước ngoài so với GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.N.QLN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau
 năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính.

DƯ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	Nợ nước ngoài quốc gia so với GDP					
1	Nợ nước ngoài của Chính phủ/GDP					
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh/GDP					
3	Nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng/GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0310.N.QLN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: 15 ngày sau
 ngày kết thúc quý.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI SO
 VỚI KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC GIAO**

<Quý>/<Năm>:..

Đơn vị tính: %

STT	Đơn vị	Lũy kế kỳ báo cáo
	Tổng cộng	
I	Trung ương	
	(Danh sách các Bộ ngành trung ương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm) ví dụ:	
	Bộ Công an	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
	Ngân hàng chính sách xã hội	
	
II	Địa phương	
	(Danh sách các địa phương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm), ví dụ:	
	Tuyên Quang	
	Cao Bằng	
	Yên Bái	
	...	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0308.N.QLN: Dư nợ chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân

Biểu số 0309.N.QLN: Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân

Biểu số 0310.N.QLN: Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước.

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nguồn số liệu: Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Biểu số: 0401.N.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**

Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ

đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Mua tăng			
2	Mua bù			
3	Mua bổ sung			
4	Khác			
	Tổng			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0401.N.TCDT: Dự toán chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

- ✓ Cột 1-2: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 3: Ghi tổng dự toán NSNN chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0402.H.TCDT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**

<Quý>/<Năm> ...

*Đơn vị tính: tỷ**đồng*

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Mua tăng			
2	Mua bù			
3	Mua bổ sung			
4	Khác			
	Tổng			

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0402.H.TCDT: Chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

- ✓ Cột 1-2: Ghi số liệu chi NSNN cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 3: Ghi tổng chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0403.Q.TCDT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Quý:...

STT	Đơn vị/Mặt hàng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BỘ A									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
II	BỘ B									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
	TỔNG		x		x		x		x	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0403.Q.TCDT: Báo cáo số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).

- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành quản lý hàng DTQG (bao gồm cả Bộ Tài chính quản lý).

- Cách ghi biểu:

- ✓ Cột B: Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.
- ✓ Cột C: Ghi đơn vị tính của từng loại mặt hàng.
- ✓ Cột 1, 2: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.
- ✓ Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.
- ✓ Cột 7, 8: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0404.Q.TCDT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 25 của tháng đầu quý sau.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG

Quý:...

Đơn vị tính: Kg

ST T	Tỉnh/Thành phố	Số lượng					Tổng số
		Hỗ trợ Tết	Giáp hạt	Hỗ trợ học sinh	Trông rừng	Khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hà Nội						
2	Vĩnh Phúc						
3	Bắc Ninh						
4	Quảng Ninh						
5	Hải Dương						
6	Hải Phòng						
7	Hưng Yên						
8	Thái Bình						
9	Hà Nam						
10	Nam Định						
11	Ninh Bình						
12	Hà Giang						
13	Cao Bằng						
14	Bắc Kạn						
15	Tuyên Quang						
16	Lào Cai						
17	Yên Bái						
18	Thái Nguyên						
19	Lạng Sơn						
20	Bắc Giang						
21	Phú Thọ						
22	Điện Biên						
23	Lai Châu						
24	Sơn La						
25	Hoà Bình						
26	Thanh Hoá						
27	Nghệ An						
28	Hà Tĩnh						
29	Quảng Bình						
30	Quảng Trị						
31	Thừa Thiên Huế						
32	Đà Nẵng						
33	Quảng Nam						

34	Quảng Ngãi						
35	Bình Định						
36	Phú Yên						
37	Khánh Hoà						
38	Ninh Thuận						
39	Bình Thuận						
40	Kon Tum						
41	Gia Lai						
42	Đắk Lắk						
43	Đắk Nông						
44	Lâm Đồng						
45	Bình Phước						
46	Tây Ninh						
47	Bình Dương						
48	Đồng Nai						
49	Bà Rịa - Vũng Tàu						
50	TP.Hồ Chí Minh						
51	Long An						
52	Tiền Giang						
53	Bến Tre						
54	Trà Vinh						
55	Vĩnh Long						
56	Đồng Tháp						
57	An Giang						
58	Kiên Giang						
59	Cần Thơ						
60	Hậu Giang						
61	Sóc Trăng						
62	Bạc Liêu						
63	Cà Mau						

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0404.Q.TCDT: Gạo xuất cấp hỗ trợ địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).
- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo do Tổng cục Dự trữ Nhà nước quản lý.
- Cách ghi biểu:
 - ✓ Cột 1-5: Ghi theo số lượng gạo thực tế xuất cấp cho các địa phương được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
 - ✓ Cột 6: Ghi tổng số lượng gạo xuất cấp cho từng địa phương
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

Biểu số: 0501.D.UBCK.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo ngày: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Ngày: ...

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày)		
2	Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày)		
3	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
5	Tổng giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu	VND	
	- SGDCKHCM		
	- SGDCKHN		
	- UPCoM		
6	Giao dịch khớp lệnh		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
7	Giao dịch thoả thuận		
	Khối lượng giao dịch		
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu		
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		
	Chứng chỉ quỹ		
	ETF		
	Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)		
8	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
	Khối lượng giao dịch		
	Giá trị giao dịch	VND	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0501.D.UBCK.QG: Tình hình giao dịch trên thị trường chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm:

+ Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

+ Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền của giá chứng khoán với quyền số là khối lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán.

+ Giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch với giá cổ phiếu giao dịch tại một thời điểm xác định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0502.T.UBCK.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

QUY MÔ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tháng:...

STT	Loại thông tin	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
		Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
1	Chỉ số HNX-Index			Không áp dụng	Không áp dụng
2	Chỉ số Vn-Index			Không áp dụng	Không áp dụng
3	Giá trị chứng khoán giao dịch (VND)				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
4	Khối lượng chứng khoán giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				

g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
5	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch			Không áp dụng	Không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
6	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch (VND)			Không áp dụng	Không áp dụng
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
7	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu				
a	<i>SGDCKHCM</i>				
b	<i>SGDCKHN</i>				
c	<i>UPCoM</i>				

	<i>Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với GDP</i>				
	<i>Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu</i>				
8	Khối lượng chứng khoán niêm yết mới /đăng ký giao dịch mới				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
9	Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết/đăng ký giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
10	Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				

f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
11	Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung				
a	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
b	<i>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</i>				
c	<i>Trái phiếu chính phủ</i>				
d	<i>Trái phiếu chính phủ bảo lãnh</i>				
e	<i>Tín phiếu kho bạc</i>				
f	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>				
g	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>				
h	<i>Chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>				
i	<i>Chứng quyền có bảo đảm (Covered warrant)</i>				
k	<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
12	Số phiên thực hiện giao dịch				
	- SGDCK TP.HCM				
	- SGDCK HN				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0502.T.UBCK.QG: Quy mô thị trường chứng khoán**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Khối lượng chứng khoán giao dịch: Là khối lượng chứng khoán thực tế được khớp lệnh hoặc giao dịch thỏa thuận trong 1 phiên hoặc một thời gian nhất định trên 01 Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc toàn thị trường.

+ Giá trị chứng khoán giao dịch: Được tính là tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán khớp lệnh với giá khớp tương ứng tại thời điểm khớp lệnh.

+ Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

+ Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch.

+ Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh các chứng khoán được niêm yết/đăng ký giao dịch mới hoặc bị hủy niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường.

- **Nguồn số liệu:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Biểu số: 0503.N.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Năm: ...

STT	Tên Công ty	Tên viết tắt	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Nghịệp vụ kinh doanh

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0503.N.UBCK: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động là số Công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và hiện chưa bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0504.T.UBCK
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẦU THÀU TRÁI PHIẾU

Tháng...

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện		
2	Tổng số loại trái phiếu đấu thầu		
3	Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
4	Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
	...		
	...		
5	Tổng số tiền thanh toán trúng thầu (tỷ đồng)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0504.T.UBCK: Hoạt động đấu thầu trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Đấu thầu trái phiếu là việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu, đáp ứng đủ các yêu cầu của tổ chức phát hành. Trái phiếu phát hành thông qua đấu thầu sẽ được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

+ Chỉ tiêu này phản ánh quy mô huy động vốn của Chính phủ và các tổ chức kinh tế thông qua phát hành và đấu thầu trái phiếu.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0505.H.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ
1	Tổng số đợt đầu giá đã thực hiện		
2	Tổng số cổ phần đầu giá		
3	Tổng giá trị cổ phần bán đầu giá (VNĐ)		
4	Tổng số nhà đầu tư đăng ký tham gia đầu giá		
5	Tổng số nhà đầu tư trúng giá:		
	<i>Tổ chức</i>		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
	<i>Cá nhân</i>		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
6	Tổng số cổ phần trúng giá		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
7	Tổng số cổ phần bán được		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
8	Tổng giá trị cổ phần bán được (VNĐ)		
	Nhà đầu tư trong nước		
	Nhà đầu tư nước ngoài		
9	Tổng giá trị chênh lệch so với mệnh giá (VNĐ)		
10	Tổng giá trị chênh lệch so với giá khởi điểm (VNĐ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0505.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Là việc bán công khai cổ phần của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá. Theo quy định hiện nay, hoạt động đấu giá cổ phần được thực hiện qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0506.T.UBCK
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH MỞ ĐÓNG TÀI KHOẢN

Tháng: ...

STT	Số lượng đầu kỳ				Số lượng cuối kỳ				Thay đổi (+,-)			
	Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài	
	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0506.T.UBCK: Tình hình mở đóng tài khoản**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- **Khái niệm:** Tại mỗi thành viên lưu ký (TVLK), nhà đầu tư được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán để thực hiện giao dịch các chứng khoán lưu ký. TVLK có trách nhiệm cập nhật thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) để báo cáo Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0507.T.UBCK
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

ĐVT: Chứng khoán, VND

Loại chứng khoán	Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên			Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%)		
	Trong nước	Nước ngoài	Cộng	Trong nước	Nước ngoài	Cộng
1. Cổ phiếu:						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
2. Trái phiếu chính phủ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
3. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
4. Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
5. Trái phiếu ngoại tệ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá (đơn vị USD)						
6. Chứng chỉ quỹ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
7. Chứng quyền có bảo đảm (CW)						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
8. Chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0507.T.UBCK: Hoạt động lưu ký chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Biểu số: 0508.D.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Ngày...

Loại giao dịch	Thống kê trong ngày				Thống kê từ đầu năm			
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài		Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	
			Giá trị mua	Giá trị bán			Giá trị mua	Giá trị bán
Giao dịch thông thường								
Giao dịch mua bán lại lần 1								
Giao dịch mua bán lại lần 2								
Giao dịch vay trong giao dịch vay để bán trái phiếu								
Giao dịch hoàn trả sau vay								
Giao dịch bán trong giao dịch bán kết hợp mua lại								
Giao dịch mua lại								
Tổng cộng								

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0508.D.UBCK: Giao dịch trái phiếu chính phủ**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

+ Giao dịch mua bán thông thường là giao dịch trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP.

+ Giao dịch mua bán lại là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0509.T.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Tăng/giảm so với cuối kỳ trước
1	Số lượng công ty quản lý quỹ còn giấy phép hoạt động.	Công ty		
2	Tổng vốn điều lệ	Tỷ đồng		
3	Số lượng quỹ mở	Quỹ		
	Tổng giá trị của các quỹ mở	Tỷ đồng		
4	Số lượng quỹ đóng	Quỹ		
	Tổng giá trị của các quỹ đóng	Tỷ đồng		
5	Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Công ty		
6	Loại hình quỹ khác	Quỹ		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0509.T.UBCK: Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Công ty quản lý quỹ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh Mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực chứng khoán.

Biểu số: 0510.H.UBCK.QG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Hình thức phát hành	Báo cáo kết quả thực tế	
		Số lượng	Giá trị (triệu đồng)
I	Cổ phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán cổ phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn ra công chúng		
1.3	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
1.4	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		
1.5	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (≥ 100 người)		
1.6	Loại khác		
2	Chào bán riêng lẻ		
2.1	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ		
2.2	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (< 100 người)		
3	Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần		
II	Trái phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán trái phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng		
2	Chào bán riêng lẻ		
2.1	Chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0510.H.UBCK.QG: Hoạt động phát hành

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- **Khái niệm:** Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0511.H.UBCK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

<Ngày> /<Năm>: ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Lũy kế
1	Số lượng mã CKPS đang giao dịch		
2	Khối lượng chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (số lượng hợp đồng)		
3	Giá trị chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (theo quy mô danh nghĩa hợp đồng) (VNĐ)		
4	Khối lượng hợp đồng đang lưu hành (OI)		
5	Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài		
	Khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng khoán phái sinh (VNĐ)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0511.H.UBCK: Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****- Khái niệm:**

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Hợp đồng quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hiện nay, trên TTCK Việt Nam, mới có loại chứng khoán phái sinh là Hợp đồng tương lai được đưa vào niêm yết và giao dịch.

Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0512.Q.UBCK
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: Ngày 20 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài
 chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NĂM GIỮ CHỨNG KHOÁN CỦA NĐTNN
 Quý

STT	Chỉ tiêu	Tổng số chứng khoán đăng ký (chứng khoán)	Số lượng chứng khoán của NĐTNN nắm giữ (chứng khoán)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ % (chứng khoán nắm giữ/Tổng chứng khoán đăng ký)
1	Cổ phiếu(**)				
2	Trái phiếu				
3	Chứng chỉ quỹ				
4	Chứng quyền có bảo đảm (Covered Warrant)				

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0512.Q.UBCK: Báo cáo tình hình nắm giữ chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm:

+ Đăng ký chứng khoán: Là việc ghi nhận thông tin của tổ chức phát hành, chứng khoán của tổ chức phát hành và người sở hữu chứng khoán.

+ Số lượng chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ được tính vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

+ Giá trị chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ: Được tính bằng tổng các tích giữa số lượng từng loại chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ nhân với mệnh giá của loại chứng khoán đó.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

Biểu số: 0601.N.TCNH.QG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU

Năm ...

STT		Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
01	Tổng giá trị phát hành trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
02	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
03	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
04	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
05	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
06	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			
07	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	Tỷ đồng			
08	Quy mô thị trường trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
09	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
10	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
11	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
12	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
13	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			
14	+ Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			

STT		Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
	phát hành ra công chúng				
15	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước	%			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0601.N.TCNH.QG: Tình hình thị trường trái phiếu

Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính; Đơn vị phối hợp là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp cung cấp số liệu về tình hình trái phiếu.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp chào bán tại thị trường trong nước.

b) Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t-1} \times 100 - 100$$

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

c) Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi các loại trái phiếu

Cột C: Ghi đơn vị tính

Cột 1: Ghi giá trị kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 2: Ghi giá trị kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 3: Ghi số liệu tốc độ tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B

Lưu ý: STT 01 = STT 02 + STT 03 + STT 04 + STT 05; STT 05 = STT 06 + STT 07; STT 08 = STT 09 + STT 10 + STT 11 + STT 12; STT 12 = STT 13 + STT 14.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Số liệu được khai thác từ hệ thống chế độ báo cáo thống kê Tài chính, do Bộ Tài chính ban hành.

Biểu số: 0602.N.TCNH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm báo
 cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài
 chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Năm ...

STT	Nội dung	Kỳ hạn (Năm)	Lãi suất phát hành bình quân (%/năm)	Khối lượng (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Trái phiếu chính phủ	...		
		...		
		...		
		...		
2	Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh	...		
		...		
		...		
		...		
3	Trái phiếu chính quyền địa phương	...		
		...		
		...		
		...		
4	Trái phiếu doanh nghiệp			
4a	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	...		
		...		
		...		
		...		
4b	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	...		
		...		
		...		
		...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0602.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính ngân hàng và tổ chức tài chính; Đơn vị phối hợp là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phối hợp cung cấp số liệu về kết quả phát hành trái phiếu.

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định.

Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

Biểu số: 0603.N.TCNH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 03 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC PHÁT HÀNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<Năm>:...

STT	Ngân hàng chính sách	Kỳ hạn (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
1	Ngân hàng chính sách xã hội		
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
3		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0603.N.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính cung cấp số liệu về phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0604.N.TCNH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Năm...

STT	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	Kết quả phát hành			
			Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
			Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất bình quân (%/năm)	Phương thức trả lãi
(1)	(2)	(3)	(4a)	(4b)	(5a)	(5b)
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0604.N.TCNH: Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0605.N.KBNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC
 Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	Khối lượng
(A)	(1)
Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0605.N.KBNN: Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0606.H.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

<Quý>/<Năm>:...

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Kỳ hạn phát hành (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0606.H.KBNN: Kết quả phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0607.H.KBNN
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 - Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp
 theo
 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài
 chính

**KẾT QUẢ THANH TOÁN CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG
 NƯỚC**

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Thanh toán trong kỳ			
		Gốc	Lãi	Chi phí	Tổng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
 BIỂU**
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0607.H.KBNN: Kết quả thanh toán công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về kết quả thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Chi phí bao gồm: phí phát hành, phí thanh toán gốc lãi công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước và chi phí khác (nếu có).
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0608.H.QLN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý:

+ Số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo

+ Số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 03 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH ĐƯỢC
CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

<Quý>/<Năm>:...

STT	Phương thức phát hành	Kỳ hạn (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
1			
2			
3			
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0608.H.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại;
- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0609.N.STC
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài chính tỉnh/thành phố....
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năm ...

STT	Mục đích phát hành	Kỳ hạn phát hành (Năm)	Khối lượng phát hành (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành dự kiến	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...		...			

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0609.N.STC: Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0610.H.STC*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<Quý>/<Năm>:...

STT	Kỳ hạn (Năm)	Khối lượng phát hành thực tế (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành	Lãi suất phát hành (%/năm)	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)	Thời gian phát hành	Ngày đến hạn trái phiếu	Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0610.H.STC: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0611.N.STC*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năm ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Khối lượng
(A)	(B)	(1)
1	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ	
2	Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	- Kỳ hạn 2 năm	
2.2	- Kỳ hạn 3 năm	
2.3	- Kỳ hạn 5 năm	
...	
3	Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ	
3.1	- Trả nợ gốc	
3.2	- Trả nợ lãi	
4	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ	
5	Thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu	
5.1	Phí phát hành trái phiếu	
5.2	Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
(Ký, họ tên)*Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0611.N.STC: Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương và thông tin về thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0612.H.STC*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

MUA LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>:...

STT	Trái phiếu được mua lại						Ngày mua lại
	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất mua lại (%/năm)	Khối lượng	Giá mua lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0612.H.STC: Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về mua lại trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0613.H.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>: ...

STT	Trái phiếu bị hoán đổi						Trái phiếu được hoán đổi						Ngày hoán đổi
	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0613.H.STC: Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0701.N.QLBH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ
 YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM**

<Năm>

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm ...
1	Kết cấu của thị trường		
	- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Số lượng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Số lượng	
2	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
3	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
4	Tổng tài sản	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
5	Trích lập dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng	
6	Đầu tư trở lại nền kinh tế	Tỷ đồng	
7	Khả năng thanh toán	Tỷ đồng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0701.N.QLBH: Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đây là biểu tổng hợp, khái niệm các chỉ tiêu trong biểu sẽ được giải thích cụ thể ở các chỉ tiêu của các biểu 0702.N.QLBH.QG.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài
 chính

**DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, CHI BỒI THƯỜNG GỐC
 VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM GỐC**
 <Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc
BẢO HIỂM NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		
.....		
.....		
BẢO HIỂM SỨC KHỎE		
.....		
.....		
.....		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm

“Biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố”

Giải thích biểu mẫu

a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu phí bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc phi} \\ \text{nhân thọ} \\ + \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{Sức khỏe} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{nhân thọ} \end{array}$$

Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Chi bồi thường} \\ \text{gốc và trả tiền bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường bảo} \\ \text{hiểm gốc phi nhân thọ} \\ + \text{Chi bồi thường và trả} \\ \text{tiền bảo hiểm gốc Sức} \\ \text{khỏe} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường và trả tiền} \\ \text{bảo hiểm gốc nhân thọ} \end{array}$$

+ Đối với DNBH phi nhân thọ, chi bồi thường bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết.

+ Đối với DNBH Sức khỏe, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã ký kết.

c) Đầu tư trở lại nền kinh tế là chỉ tiêu đưa ra con số thống kê lượng tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

d) Trích lập dự phòng nghiệp vụ: Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

e) Khả năng thanh toán: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây: Trích lập dự phòng nghiệp vụ đầy đủ; Bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn.

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

<Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm	Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm				
.....	...			
.....	...			
.....	...			
.....	...			

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG: Thống kê hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Giải thích biểu mẫu:

- Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu xếp, giao kết hợp đồng.

- Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ báo cáo bao gồm: Hoa hồng từ hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, hoạt động môi giới tái bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập hoạt động khác.

- Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ báo cáo đến nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm; Chi phí hoạt động tài chính; Chi phí hoạt động khác.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Biểu số: 0704.N.QLBH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH
NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, CHI
NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Doanh nghiệp	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu
	Bảo hiểm phi nhân thọ		
	Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài		
	Bảo hiểm nhân thọ		
	Tái bảo hiểm		
	Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài		
	Môi giới bảo hiểm		
	Bảo hiểm sức khỏe		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0704.N.QLBH: Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ), doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 0705.N.QLBH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Đầu tư tại Việt Nam			Đầu tư ra nước ngoài	
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài	Thành lập chi nhánh văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ					
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0705.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.
- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

.Biểu số: 0706.N.QLBH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
	Công ty bảo hiểm nhân thọ										
1											
2											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0706.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm.
- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm

Biểu số: 0801.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
10. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
11. Chế phẩm thực phẩm khác		x		x	
12. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Clanhke và xi măng	"				

15. Than các loại	"				
16. Dầu thô	"				
17. Xăng dầu các loại	"				
18. Hóa chất	USD	x		x	
19. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
20. Phân bón các loại	Tấn				
21. Chất dẻo nguyên liệu	"				
22. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
23. Cao su	Tấn				
24. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
25. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
26. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
27. Gỗ và sản phẩm gỗ:	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
28. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
29. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
30. Hàng dệt, may:	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
31. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
32. Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	"	x		x	
33. Giày dép các loại	"	x		x	
34. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
35. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
36. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
37. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
38. Sắt thép các loại	Tấn				

39. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
40. Kim loại thường khác	Tân				
- Đồng	"				
41. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
42. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
43. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
44. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
45. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
46. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
47. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
48. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
49. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
50. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
51. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD	x		x	
2. Hàng thủy sản	"	x		x	
3. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
4. Hàng rau quả	"	x		x	
5. Hạt điều	Tấn				
6. Sắn và sản phẩm từ sắn:	"				
- Sắn	"				
7. Lúa mì	"				
8. Ngô	"				
9. Đậu tương	"				
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
12. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
14. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	

15. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
16. Than các loại	"				
17. Dầu thô	"				
18. Xăng dầu các loại	"				
19. Khí đốt hóa lỏng	"				
20. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
21. Hóa chất	"	x		x	
22. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
23. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
24. Dược phẩm	"	x		x	
25. Phân bón các loại	Tấn				
26. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
27. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
28. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
29. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
30. Cao su	Tấn				
31. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
32. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
33. Giấy các loại	Tấn				
34. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
35. Bông các loại	Tấn				
36. Xơ, sợi dệt các loại	"				
37. Vải các loại	USD	x		x	
38. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
39. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	

40. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
41. Phế liệu sắt thép	Tấn				
42. Sắt thép các loại	"				
43. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
44. Kim loại thường khác	Tấn				
45. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
46. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
47. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
48. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
49. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
50. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
51. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
52. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
53. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
54. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
55. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
56. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
57. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0803.T.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thông kê tài chính

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU
 TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0804.T.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thông kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
 ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0805.T.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0806.T.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO
 MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

<Tháng>

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

Ghi chú: () Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0807.T.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
 CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

<Tháng>

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

Ghi chú: () Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0808.H.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Quý>/<Năm>

Mã số hàng hóa (AHTN8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Phương thức vận chuyển ^(*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: - Danh mục nước, vùng lãnh thổ được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0810.Q.TCHQ.QG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU

<Quý>

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0811.H.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
 CHIA THEO MÃ AHTN
 <Quý>/<Năm>**

Nước, vùng lãnh thổ (*)/ Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0812.H.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
 Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
 CHIA THEO MÃ AHTN
 <Quý>/<Năm >**

Nước, vùng lãnh thổ (*)/ Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0813.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*
 <Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0814.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*
 <Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0815.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHIA THEO
 CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>**

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Cục Hải quan				

* Số liệu trong phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0816.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Cục Hải quan				

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0817.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
 CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)**
 <Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0818.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
 CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)**
 <Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0819.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0820.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)
 <Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0821.H.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thông kê tài chính

SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (*)
 <6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0822.H.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng
 Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU
 CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH NHẬP KHẨU CHỦ YẾU (*)**
 <6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi
 thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0823.Q.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU CHIA
 THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN
 <Quý>**

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0824.Q.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 CHIA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN
 <Quý>**

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0825.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ
 <Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0826.T.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ
 <Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0801.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0802.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0805.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố.

Biểu số 0806.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0807.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0808.H.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0809.H.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0810.H.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu.

Biểu số 1811.H.TCHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 1812.H.TCHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 0813.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0814.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0815.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan.

Biểu số 0816.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan .

Biểu số 0817.T.TCHQ: Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0818.T.TCHQ: Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0819.T.TCHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan

Biểu số 0820.T.TCHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan.

Biểu số 0821.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo loại hình xuất khẩu chủ yếu.

Biểu số 0822.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo loại hình nhập khẩu chủ yếu.

Biểu số 0823.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0824.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0825.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế.

Biểu số 0826.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế.

Các biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thông kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thông kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thêm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chông lán được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo,

ngiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rộng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng hóa phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá khai báo của hàng hóa được cơ quan hải quan chấp nhận.

- Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính thống kê: Là đơn vị tính quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê. Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 0801.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0802.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0813.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

Biểu số 0814.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp trong nước).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 0801.T.TCHQ.QG, 0802.T.TCHQ.QG được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0805.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0806.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 0807.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0808.H.TCHQ.QG: Tình hình xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 0809.H.TCHQ.QG: Tình hình nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN 8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tương ứng với mã của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính): Ghi đơn vị tính thống kê.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

- + Đường thủy;
- + Đường bộ;
- + Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0810.Q.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu (quý)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 0801.T.TCHQ.QG) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 0801.T.TCHQ.QG.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 1811.H.TCHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

Biểu số 1812.H.TCHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các mã AHTN chủ yếu cấp 8 số.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

- + Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;
- + Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);
- + Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0815.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan (tháng)

Biểu số 0816.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê)

- Cột A: Ghi tên các Cục Hải quan

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0817.T.TCHQ: Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0818.T.TCHQ: Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0819.T.TCHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

Biểu số 0820.T.TCHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

- Cột A: Ghi tên các cục hải quan và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0821.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo loại hình xuất khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

Biểu số 0822.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo loại hình nhập khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

- Cột A: Ghi loại hình xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu đang được sử dụng của cơ quan Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh từ 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0823.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

Biểu số 0824.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

- Cột A: Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG và ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0825.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

Biểu số 0826.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế

+ Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi xuất khẩu.

- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu.

Biểu số: 0827.N.HTQT
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
 Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Hợp tác quốc tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**MỨC ĐỘ TỰ DO HÓA ĐỐI VỚI THUẾ NHẬP KHẨU
 THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI**

Năm:...

STT	Tên hiệp định	Tên viết tắt	Mức độ tự do hóa
1	<Hiệp định 1>		
2	<Hiệp định 2>		
...
...
...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0827.N.HTQT: Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại

Giải thích biểu mẫu báo cáo

1. Khái niệm:

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

Mức độ tự do hóa thương mại được tính tỷ lệ số dòng thuế xóa bỏ trên tổng số các dòng thuế trong các Hiệp định thương mại.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0828.N.HTQT
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
 Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Hợp tác quốc tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	<Mã số 2>	Tên hàng 2	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>
...	
...	
...	

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0828.N.HTQT: Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**Giải thích biểu mẫu báo cáo****1. Khái niệm:**

Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác ký kết Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Hiệp định 1,2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0829.N.HTQT
Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	<Mã số 2>	Tên hàng 2	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>
...	
...	
...	

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0829.N.HTQT: Thuế xuất khẩu ưu đãi**1. Khái niệm:**

Thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế xuất khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu tới một số đối tác có thỏa thuận về thuế xuất khẩu ưu đãi tại các Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa áp dụng thuế xuất khẩu ưu đãi theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Hiệp định 1,2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên có cam kết về Thuế xuất khẩu ưu đãi

- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0830.N.QLGSCST
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Căn cứ VBQPPL:.....
 Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có
 hiệu lực
 Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,
 phí và lệ phí
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thông kê tài chính

THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC HÀNG CHỊU THUẾ

Năm: ...

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0830.N.QLGSCST: Thuế suất thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Chính phủ ban hành.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0831.N.QLGSCST
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Căn cứ VBQPPL:.....
 Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có
 hiệu lực
 Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí
 và lệ phí
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Năm: ...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN
 VỊ**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0831.N.QLGSCST: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0832.N.QLGSCST*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG
HÓA NHẬP KHẨU**

Năm: ...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
.....		
.....		
.....		

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0832.N.QLGSCST: Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế suất nhập khẩu thông thường được quy định bằng 150% thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% thì mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0833.N.QLGSCST*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP

Năm: ...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0833.N.QLGSCST: Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Khái niệm:

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế.

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối. Trong đó, số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0834.N.QLGSCST
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,
 phí và lệ phí
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thông kê tài chính

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN
 NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC ĐIỆN ÁP DỤNG HẠN
 NGẠCH THUẾ QUAN**

Năm: ...

Mã hàng			Mô tả	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
04.07			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	29		- - Loại khác:	
0407	29	10	- - - Của vịt, ngan	
0407	29	90	- - - Loại khác	
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	90	20	- - Của vịt, ngan	
0407	90	90	- - Loại khác	
17.01			Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
....				
....				
....				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0834.N.QLGSCST: Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Khái niệm:

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan do Chính phủ ban hành, áp dụng đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó.

Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0901.T.QLG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày mùng 5 hàng tháng (khi có phát sinh định giá)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIÁ HÀNG HÓA DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

Tháng...

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá				Cơ quan, tổ chức định giá
			Tối thiểu	Tối đa	Khung giá	Giá cụ thể	
1							

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0901.T.QLG: Giá hàng hóa do nhà nước định giá (thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm: Là kết quả quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá của hàng hóa, dịch vụ.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0902.Q.QLG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Quý: Ngày 05 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG

Quý:...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0902.Q.QLG: Bảng giá thị trường**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Khái niệm: Bình quân giá thị trường hàng hóa, dịch vụ, so sánh kỳ này (tháng báo cáo) với kỳ trước (tháng liền trước kỳ báo cáo) của một số mặt hàng theo quy định của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0903.N.QLG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm
 sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý giá
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ
 ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Năm:

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

**I. Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
 kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

STT	Loại hình doanh nghiệp	Tổng số
1	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lần đầu giấy chứng nhận	
2	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lại giấy chứng nhận	

**II. Chi tiết doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
 kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

STT	Mã số Giấy chứng nhận	Tên doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính
1				
2				
3				
4				

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
 BIỂU**
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0903.N.QLG: Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0904.N.QLG
Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Năm: ...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số
1	Số doanh nghiệp thực hiện kê khai giá:	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0904.N.QLG: Số doanh nghiệp thực hiện kê khai giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Doanh nghiệp kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0905.Q.QLG
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo:
 - Quý: Chậm nhất ngày 05 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý giá
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG VÀ LÃI PHÁT SINH TRÊN SỐ DƯ QUỸ BÌNH
 ỔN GIÁ XĂNG DẦU (QUỸ BOG)**

Quý....năm....

Đơn vị tính:

Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
1	Số dư Quỹ BOG tại thời điểm ngày đầu tiên của kỳ	
2	Số dư Quỹ BOG đến hết ngày cuối cùng của kỳ	
3	Tổng trích Quỹ BOG trong kỳ	
4	Tổng số sử dụng Quỹ BOG trong kỳ	
5	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG dương trong kỳ	
6	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG âm trong kỳ	
7	Số dư Quỹ BOG đầu kỳ/cuối kỳ	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0905.Q.QLG: Thông báo về tình hình trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu (quỹ bog)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm: Bảng tổng hợp tình hình thực hiện trích lập, sử dụng, lãi phát sinh và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Quỹ BOG) trong kỳ báo cáo.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 1001.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

STT	Tài sản	Đầu tư xây dựng/mua sắm			Tiếp nhận			Thuê		
		Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)	Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)	Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Bộ, ngành B									
									
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1001.N.QLCS: Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1002.N.QLCS*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

STT	Tài sản	Tổng cộng		Hiện trạng sử dụng						
		Số lượng	Diện tích	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp			Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	(8)	(9)
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Bộ, ngành B									
									
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

*(Ký, họ tên)*Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1002.N.QLCS: Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.

- Ghi biểu:

❖ Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

❖ Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1003.N.QLCS
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý công sản
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Năm...

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Thu hồi	Xử lý khác	Tổng cộng		Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ			
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	Đất																	
1	Địa chỉ...																	
	...																	
II	Nhà																	
1	Địa chỉ...																	
	Nhà 1																	
	Nhà...																	
2	Địa chỉ...																	
	...																	
III	Xe ô tô																	
1	Xe 1																	
2	Xe...																	
IV	Tài sản cố định khác																	
																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1003.N.QLCS: Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Cột 2: Phần III Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).

- Cột 12: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).

Biểu số: 1004.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm.....

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1004.N.QLCS: Báo cáo Tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công.**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này phù hợp với Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Cách ghi biểu:
 - + Cột 4,5,6,7,8,9,10: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
 - + Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào sử dụng hỗn hợp.
 - + Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1005.N.QLCS*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: 15/3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Năm.....

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
	Tổng cộng												

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1005.N.QLCS: Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công
Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này phù hợp với Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản

Biểu số: 1101.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ THEO ĐỊA BÀN

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm 31/12		Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động, kinh doanh		Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động	
		Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

*Ghi chú:**- Số lượng người nộp thuế được thống kê tại thời điểm 31/12.**- Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.**- Mã 13 số dùng để thống kê số lượng NNT là đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1102.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ THEO LOẠI NGƯỜI NỘP THUẾ

Năm:...

STT	Loại người nộp thuế	Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm 31/12		Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động, kinh doanh		Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động	
		Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp						
2	Tổ chức khác						
3	Cá nhân						

*Ghi chú:**- Số lượng người nộp thuế được thống kê tại thời điểm 31/12.**- Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.**- Mã 13 số dùng để thống kê số lượng NNT là đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1101.N.TCT: Thống kê số lượng người nộp thuế theo địa bàn
Biểu số 1102.N.TCT: Thống kê số lượng người nộp thuế theo loại người
nộp thuế

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1103.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
1	...									
2	...									
3	...									
	...									

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1104.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số										
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
2	B	Khai khoáng									
3	...										
..	Thiếu thông tin NNKD chính										

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1105.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

Tháng:...

ST T	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
I	Khu vực Nhà nước									
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài									
III	Khu vực Ngoài quốc doanh									

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;**- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;**- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1106.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN									
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài									
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài									
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên									
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên									
6	Công ty cổ phần									
7	Doanh nghiệp tư nhân									
8	Công ty hợp danh									

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1103.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn

Biểu số 1104.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Biểu số 1105.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Biểu số 1106.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1107.Q.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Quý:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.**- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.**- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp từ tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).**VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).**- Thống kê số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo theo CQT quản lý.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1108.Q.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Quý:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Thống kê số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo theo CQT quản lý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.
 - Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.
 - Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).
- VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.
- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)..
VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.
- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).
VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																			
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																			
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																			
6	Công ty cổ phần																			
7	Doanh nghiệp tư nhân																			
8	Công ty hợp danh																			

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.
 - Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.
 - Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).
- VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1107.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1108.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1109.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1110.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1111.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1112.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1113.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1114.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1115.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/1-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số lượng doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
	...												

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1116.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/1-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THÔNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
...													

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.**- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

2	B	Khai khoáng												
3	...													
..	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

3	...													
..	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên												
6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên												
6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chi tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1115.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1116.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1117.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1118.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1119.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1120.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1121.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1122.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1123.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp							
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
	...												

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1124.T.TCT
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Thuế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
 CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

ST T	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp								
						Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp				
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số													
1	...													
2	...													
3	...													
	...													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1125.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.
- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1126.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
				Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1127.T.TCT
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Thuế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thông kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA DOANH NGHIỆP
 ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1128.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)

Tháng:...

ST T	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/th ành phố)	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1129.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp										
					Số DN phát sinh phải nộp					Tổng số thuế phải nộp					
			Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
		Tổng số													
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản													
2	B	Khai khoáng													
3	...														
	Thiếu thông tin NNKD chính														

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1130.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp										
					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp					Tổng số thuế phải nộp					
			Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
		Tổng số													
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản													
2	B	Khai khoáng													
3	...														
	Thiếu thông tin NNKD chính														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1131.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp				
					Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp		
			Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		Tổng số							
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	B	Khai khoáng							
3	...								
	Thiếu thông tin NNKD chính								

*Ghi chú:**- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.**- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1132.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp				
					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp		
			Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		Tổng số							
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	B	Khai khoáng							
3	...								
4	Thiếu thông tin NNKD chính								

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1135.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp										
				Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp						
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số													
I	Khu vực Nhà nước													
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài													
III	Khu vực ngoài quốc doanh													
	...													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;

- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1136.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp										
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp					Tổng số thuế phải nộp					
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số													
I	Khu vực Nhà nước													
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài													
III	Khu vực ngoài quốc doanh													
	...													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1137.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
I	Khu vực Nhà nước						
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
III	Khu vực ngoài quốc doanh						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo
- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1138.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
				Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
I	Khu vực Nhà nước						
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
III	Khu vực ngoài quốc doanh						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo
- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1140.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

	Khu vực kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
I	Khu vực Nhà nước																								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																								
III	Khu vực ngoài quốc doanh																								
	...																								

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.*

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1141.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUÊ TIÊU THU ĐẶC BIỆT VÀ THUÊ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp								
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp				
		Phát sinh	Lũy kê	Phát sinh	Lũy kê	Phát sinh	Lũy kê	Phát sinh	Lũy kê	Phát sinh	Lũy kê	Phát sinh	Lũy kê	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số													
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN													
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài													
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài													
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên													
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên													
6	Công ty cổ phần													
7	Doanh nghiệp tư nhân													
8	Công ty hợp danh													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kê được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1143.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN						
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài						
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài						
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên						
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên						
6	Công ty cổ phần						
7	Doanh nghiệp tư nhân						
8	Công ty hợp danh						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1144.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN						
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài						
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài						
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên						
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên						
6	Công ty cổ phần						
7	Doanh nghiệp tư nhân						
8	Công ty hợp danh						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo
- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

	tư nước ngoài																			
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																			
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																			
6	Công ty cổ phần																			
7	Doanh nghiệp tư nhân																			
8	Công ty hợp danh																			

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1123.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1124.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1125.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1126.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1127.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1128.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1129.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1130.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1131.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1132.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1133.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1134.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1135.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1136.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1137.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1138.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1139.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1140.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1141.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1142.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1143.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1144.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1145.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1146.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1147.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra										
		Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Tổng số															
1	...															
2	...															
3	...															
...	...															

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1148.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra										
		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí khai thiếu của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Tổng số															
1	...															
2	...															
3	...															
...	...															

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động có QĐ xử lý vi phạm trong tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1149.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra									
			Số lượng doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí doanh nghiệp khai thiếu		Số lượng doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tổng số														
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản														
2	B	Khai khoáng														
3	...															
...	Thiếu thông tin NNKD chính															
..															

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1150.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)
Tháng:...**

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Xử phạt vi phạm hành chính về thuế				Xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra										
			Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp		Số tiền phạt vi phạm hành chính		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khai thiếu thuế, phí, lệ phí		Tổng tiền thuế, phí, lệ phí của đơn vị trực thuộc DN khai thiếu		Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bị thu hồi hoàn thuế		Tổng tiền thuế bị thu hồi hoàn thuế		Tổng số tiền tăng thêm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra		
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
		Tổng số															
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản															
2	B	Khai khoáng															
3	...																
...	Thieu thông tin NNKD chính																
..																

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên														
6	Công ty cổ phần														
7	Doanh nghiệp tư nhân														
8	Công ty hợp danh														

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																		
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																		
6	Công ty cổ phần																		
7	Doanh nghiệp tư nhân																		
8	Công ty hợp danh																		

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1147.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1148.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1149.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1150.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1151.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1152.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1153.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1154.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1155.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của doanh nghiệp theo loại thuế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1156.T.TCT: Thống kê tình hình xử lý vi phạm pháp luật về thuế của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại thuế (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1157.N.TCT
Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH NỢ THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC THUỘC NSNN CỦA DOANH NGHIỆP**

Năm:...

STT	Chỉ tiêu nợ thuế	Tổng cộng
1	Số lượng doanh nghiệp có tiền thuế nợ NSNN	
2	Tổng số tiền thuế nợ của doanh nghiệp	

Ghi chú:

Trường hợp chưa khóa sổ năm báo cáo Tổng cục Thuế sẽ cung cấp theo số tạm tính.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1157.N.TCT: Thống kê tình hình nợ thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN của doanh nghiệp

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1158.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số													
1	...												
2	...												
3	...												
...	...												

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1159.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				
			Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
		Tổng số													
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản													
2	B	Khai khoáng													
3	...														
4	Thieu thông tin NNKD chính														
...														

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1160.T.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT			
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	Khu vực Nhà nước												
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

*Ghi chú:**- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.**- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.**- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;**- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;**- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1162.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ HOÀN THUẾ GTGT CỦA DOANH NGHIỆP THEO CÁC TRƯỜNG HỢP HOÀN THUẾ

Tháng:...

STT	Trường hợp hoàn thuế	Số DN đã được giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Số lượng hồ sơ đã giải quyết hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				Tổng số tiền hoàn thuế theo Luật thuế GTGT				
		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		Mã 10 số		Mã 13 số		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số													
1	Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư													
2	Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu													
3	Hoàn thuế GTGT khác													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Trường hợp hoàn thuế GTGT khác bao gồm:

+ Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo;

+ Hoàn thuế GTGT đối với đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua HH, DV tại Việt Nam để sử dụng;

- + Hoàn thuế GTGT còn được khấu trừ đối với CSKD khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động;
- + Hoàn thuế GTGT đối với hàng hoá mua tại VN cho người nước ngoài, người VN định cư tại nước ngoài mang theo khi xuất cảnh;
- + Hoàn thuế GTGT theo quyết định hoàn của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1158.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo địa bàn

Biểu số 1159.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Biểu số 1160.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Biểu số 1161.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Biểu số 1162.T.TCT: Thống kê về hoàn thuế GTGT của doanh nghiệp theo các trường hợp hoàn

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1163.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/1-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng doanh nghiệp có chuyên lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng doanh nghiệp được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng doanh nghiệp có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền DN trích lập quỹ khoa học công nghệ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	...											
2	...											
3	...											
...	...											

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)*

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1164.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/1-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 1/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thông kê tài chính

THỐNG KÊ VỀ ƯU ĐÃI, MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có thu nhập được miễn thuế TNDN	Tổng số thu nhập được miễn thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được hưởng ưu đãi thuế TNDN về thuế suất	Tổng số thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có chuyển lỗ trong năm quyết toán	Tổng số lỗ được chuyển trong năm quyết toán	Số lượng đơn vị trực thuộc DN được miễn, giảm thuế TNDN	Tổng số thuế TNDN được miễn, giảm	Số lượng đơn vị trực thuộc DN có trích lập quỹ khoa học công nghệ	Tổng số tiền đơn vị trực thuộc DN trích lập quỹ KH-CN
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
1	...											
2	...											
3	...											
...	...											

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN..*

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

4	Thiếu thông tin NNKD chính												
...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

3	...												
4	Thiếu thông tin NNKD chính												
...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

	doanh												
	...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực kinh tế của đơn vị trực thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản;
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài											
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên											
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên											
6	Công ty cổ phần											
7	Doanh nghiệp tư nhân											
8	Công ty hợp danh											

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên												
6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN..
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1163.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1164.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo địa bàn (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1165.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1166.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo ngành kinh tế (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1167.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1168.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo khu vực kinh tế (Mã số thuế 13 số)

Biểu số 1169.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 10 số)

Biểu số 1170.N.TCT: Thống kê về ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp (Mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1171.N.TCT
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Thuế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỶ LỆ NỢ ĐONG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM ...

<Năm>: ...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ đọng ngành thuế quản lý/ tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	%		
1	Tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		

Ghi chú:

- Tổng cục Thuế cung cấp tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;
- Tổng số nợ đọng do ngành thuế quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;
- Tổng số thực thu NSNN do ngành thuế quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
 BIỂU**

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1171.N.TCT: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan thuế quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1172.N.TCHQ
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Tổng cục Hải quan
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TỶ LỆ NỢ ĐONG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM ...

<Năm>: ...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ đọng ngành hải quan quản lý/ tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	%		
1	Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		

Ghi chú:

- Tổng cục Hải quan cung cấp tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;
- Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;
- Tổng số thực thu NSNN do ngành hải quan quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1172.N.TCHQ: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan hải quan quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Hải quan.

Biểu số: 1201.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO CẤP QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Chỉ tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)
	TỔNG SỐ		
I	Phân theo cấp quản lý		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
II	Phân theo loại hình đơn vị		
01	<i>Đơn vị sự nghiệp kinh tế</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
02	<i>Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
03	<i>Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
04	<i>Đơn vị sự nghiệp y tế</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
05	<i>Đơn vị sự nghiệp văn hoá thông tin</i>		

	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
06	<i>Đơn vị quản lý hành chính</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
07	<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
08	<i>Quỹ Tài chính nhà nước ngoài ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
09	<i>Ban quản lý dự án đầu tư</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
10	<i>Các đơn vị được hỗ trợ ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
11	<i>Đơn vị khác</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU**
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

11	Bộ Giao thông Vận tải												
12	Bộ Giáo dục & Đào tạo												
13	Bộ Y tế												
14	Bộ Lao động TB XH												
15	Bộ Văn hoá - Thể thao - Du lịch												
16	Bộ Tài nguyên môi trường												
17	Bộ Thông tin và truyền thông												
18	Bộ Nội vụ												
19	Ngân hàng Nhà nước												
20	Bảo hiểm xã hội												
21	Đài tiếng nói Việt Nam												
22	Đài Truyền hình Việt Nam												
23	Đại học quốc gia Hà Nội												
24	Viện hàn lâm Khoa học XHVN												
25	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam												
26	Đại học Quốc gia TP HCM												
27	Văn phòng Trung ương Đảng												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1203.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa phương	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hoá thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thành phố Hà Nội												
2	Tỉnh Hà Giang												
3	Tỉnh Cao Bằng												
4	...												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU**
(Ký, họ tên)*Ngày ... tháng ... năm ...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1204.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ THEO CẤP NGÂN SÁCH**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa bàn	Tổng số	Cấp NS TW	Cấp NS Tỉnh	Cấp NS Huyện	Cấp NS Xã
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trung ương					
2	Thành phố Hà Nội					
3	Tỉnh Hà Giang					
					

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1205.H.THTK*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG, CẤP NGÂN SÁCH

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Mã chương	Tên chương	Số dự án
(A)	(B)	(C)	(1)
I	Chương thuộc ngân sách Trung ương		
1	001	Văn phòng Chủ tịch nước	
2	
II	Chương thuộc ngân sách cấp Tỉnh		
1	
III	Chương thuộc ngân sách cấp Huyện		
1	
VI	Chương thuộc ngân sách cấp Xã		
1	
2	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA****BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 1206.H.THTK

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO GIAI ĐOẠN, THEO CƠ QUAN CẤP MÃ**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Cơ quan cấp mã số	Số lượng		Tổng số
		Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Bộ Tài chính			
2	Sở Tài chính Hà Nội			
3	Sở Tài chính Hà Giang			
4	Sở Tài chính Cao Bằng			
5	Sở Tài chính Bắc Kạn			
6	Sở Tài chính Tuyên Quang			
7	Sở Tài chính Lào Cai			
8	Sở Tài chính Điện Biên			
9	Sở Tài chính Lai Châu			
10	Sở Tài chính Sơn La			
11	Sở Tài chính Yên Bái			
12	Sở Tài chính Hoà Bình			
13	Sở Tài chính Thái Nguyên			
14	Sở Tài chính Lạng Sơn			
15	Sở Tài chính Quảng Ninh			
16	Sở Tài chính Bắc Giang			
17	Sở Tài chính Phú Thọ			
18	Sở Tài chính Vĩnh Phúc			
19	Sở Tài chính Bắc Ninh			
20	Sở Tài chính Hải Dương			
21	Sở Tài chính Hải Phòng			
22	Sở Tài chính Hưng Yên			
23	Sở Tài chính Thái Bình			
24	Sở Tài chính Hà Nam			
25	Sở Tài chính Nam Định			
26	Sở Tài chính Ninh Bình			
27	Sở Tài chính Thanh Hoá			
28	Sở Tài chính Nghệ An			
29	Sở Tài chính Hà Tĩnh			
30	Sở Tài chính Quảng Bình			
31	Sở Tài chính Quảng Trị			
32	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế			
33	Sở Tài chính Đà Nẵng			
34	Sở Tài chính Quảng Nam			
35	Sở Tài chính Quảng Ngãi			
36	Sở Tài chính Bình Định			
37	Sở Tài chính Phú Yên			

38	Sở Tài chính Khánh Hoà			
39	Sở Tài chính Ninh Thuận			
40	Sở Tài chính Bình Thuận			
41	Sở Tài chính Kon Tum			
42	Sở Tài chính Gia Lai			
43	Sở Tài chính Đắk Lắk			
44	Sở Tài chính Đắk Nông			
45	Sở Tài chính Lâm Đồng			
46	Sở Tài chính Bình Phước			
47	Sở Tài chính Tây Ninh			
48	Sở Tài chính Bình Dương			
49	Sở Tài chính Đồng Nai			
50	Sở Tài chính Bà Rịa - Vũng Tàu			
51	Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh			
52	Sở Tài chính Long An			
53	Sở Tài chính Tiền Giang			
54	Sở Tài chính Bến Tre			
55	Sở Tài chính Trà Vinh			
56	Sở Tài chính Vĩnh Long			
57	Sở Tài chính Đồng Tháp			
58	Sở Tài chính An Giang			
59	Sở Tài chính Kiên Giang			
60	Sở Tài chính Cần Thơ			
61	Sở Tài chính Hậu Giang			
62	Sở Tài chính Sóc Trăng			
63	Sở Tài chính Bạc Liêu			
64	Sở Tài chính Cà Mau			

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1201.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị.

Biểu số 1202.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương.

Biểu số 1203.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương.

Biểu số 1204.H.THTK: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách.

Biểu số 1205.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách.

Biểu số 1206.H.THTK: Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã.

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu quy định tại Tờ khai đăng ký cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách bao gồm đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách tại các biểu trên là các mã số đang hoạt động.

- Kỳ báo cáo: Quý, năm.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 1301.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công <i>Trong đó: Quỹ lương</i>	Triệu đồng			
	- Chi thường xuyên giao tự chủ <i>Trong đó: Quỹ lương</i>	Triệu đồng			
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí <i>Trong đó: Quỹ lương</i>	Triệu đồng			
c	Chi hoạt động dịch vụ khác <i>Trong đó: Quỹ lương</i>	Triệu đồng			
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1303.N.TCNH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm
 báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài
 chính;
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
 CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1304.N.VI

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh đặc biệt (Vụ I).

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
		đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
				
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1301.N.HCSN, 1302.N.NSNN, 1303.N.TCNH, 1304.N.VI: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu trong Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nguồn số liệu: Từ dữ liệu hành chính do Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp, Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh đặc biệt (Vụ I) báo cáo.

Biểu số: 1401.N.TCDN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 10 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC**

Năm: ...

STT	Chỉ tiêu	Số lượng DN (Doanh nghiệp)	Tổng tài sản (Tỷ đồng)	Các khoản phải thu (Tỷ đồng)	Nợ phải trả (Tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (mã 410 – Bảng cân đối kế toán) (Tỷ đồng)	Tổng doanh thu (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Phải nộp NSNN (Tỷ đồng)
1	Doanh nghiệp có vốn nhà nước (1=2+3)								
2	Doanh nghiệp nhà nước (2=2.1+2.2). Trong đó:								
2.1	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ								
2.2	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn								
3	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn trở xuống								

Ghi chú: Số liệu cung cấp là số liệu tổng các doanh nghiệp, không chi tiết số liệu từng doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1401.N.TCDN: Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1402.H.TCDN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Tài chính doanh nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

STT	Phương thức tái cơ cấu	Đơn vị tính	Số liệu
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Cổ phần hóa		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn nhà nước/DNNN nắm giữ theo kế hoạch	Triệu đồng	
	Giá trị cổ đông khác nắm giữ theo kế hoạch	Triệu đồng	
2	Thoái vốn nhà nước		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn của nhà nước đã thoái	Triệu đồng	
	Giá trị thu về	Triệu đồng	
3	Thoái vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thoái hóa	Triệu đồng	
	Giá trị thu về	Triệu đồng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1402.H.TCDN: Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được tổng hợp từ thông tin về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

Biểu số: 1501.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm:..

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ (1)	KẾ HOẠCH NĂM				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				Dư nguồn đến cuối kỳ	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
1	Quỹ ...											
2	Quỹ ...											
3	Quỹ ...											
...											

Ghi chú: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.N.HCSN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến (1)	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				DƯ NGUỒN ĐẾN ... (2)	KẾ HOẠCH NĂM			Dư nguồn cuối kỳ	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)		Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
1	Quỹ ...											
2	Quỹ ...											
3	Quỹ ...											
...											

Ghi chú: Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

Ngày tháng năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1501.N.HCSN: Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý

Biểu số 1502.N.HCSN: Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm

- Cách ghi biểu:

(1) Đối với các quỹ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư quỹ.

(2) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1503.N.TCNH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi Báo cáo tài chính được kiểm toán cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính.Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính.**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
CÓ TÍNH CHẤT TÍN DỤNG DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng nguồn vốn						Tổng dư nợ cho vay	Tỷ lệ nợ quá hạn, Tỷ lệ nợ xấu	Trích lập Dự phòng rủi ro tín dụng	Chênh lệch thu chi		
		Tổng nguồn vốn	Nguồn vốn hoạt động		Số dư các Quỹ						Chênh lệch thu chi	Thu nhập	Chi phí
			Vốn điều lệ (Vốn NSNN cấp)	Vốn bổ sung và Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
A	B	1 = 2 +3+4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11-12	11	12
1	Quỹ...												
2	Quỹ...												
3	Quỹ...												
	...												

Ghi chú: Vụ Tài chính các Ngân hàng và Tổ chức tài chính báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ hỗ trợ nông dân trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1503.N.TCNH: Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Trung ương quản lý.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu báo cáo về Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính.

- Cách ghi biểu: Tổng hợp kết quả kinh doanh của các Quỹ tài chính có chức năng cho vay, bảo lãnh

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo cơ chế quản lý tài chính của các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

Biểu số: 1504.N.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính.

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ	Kế hoạch				Thực hiện				Dư nguồn cuối kỳ	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
1	Quỹ ...											
2	Quỹ ...											
3	Quỹ ...											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1504.N.STC: Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố ...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

Biểu số: 1601.N.TCNH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ
 chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ
 Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	DOANH THU		
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống		
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán		
III	Hoạt động kinh doanh khác		
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác		
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính		
3	Thu nhập khác		
B	CHI PHÍ		
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số		
1	Chi phí trả thưởng		
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống		
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán		
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng		
	Trong đó:		
2.1	Số đã trích		
2.2	Số sử dụng		
3	Chi hoa hồng đại lý		
4	Chi ủy quyền trả thưởng		
5	Chi phí khác		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
II	Các khoản đã nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1601.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh xổ số.

Biểu số: 1602.N.TCNH*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẶT CƯỢC

Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
I	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa		
2	Doanh thu hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó		
3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Chi phí trả thưởng		
1.1	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa		
1.2	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó		
1.3	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế		
2	Chi hoa hồng đại lý bán vé đặt cược		
3	Chi thù lao Hội đồng giám sát cuộc đua		
4	Chi ủy quyền trả thưởng		
5	Chi phí khác		
III	Các khoản phải nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
IV	Các khoản đã nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược		

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
V	Kết quả kinh doanh từ hoạt động kinh doanh đặt cược (Lãi/lỗ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1602.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo hoạt động kinh doanh đặt cược của từng doanh nghiệp theo quy định về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh đặt cược.

Biểu số: 1603.N.TCNH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ
 chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASINO

Năm ...

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	DOANH THU		
I	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh casino		
II	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh casino theo quy định của pháp luật		
III	Thu nhập khác (nếu có)		
B	CHI PHÍ		
I	Chi phí trả thưởng		
II	Chi phí thuê quản lý		
III	Chi phí khác		
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4	Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có)		
II	Các khoản đã nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4	Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có)		
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1603.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh casino

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh casino theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh casino.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh casino.

Biểu số: 1604.N.TCNH
 Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Thời hạn báo cáo: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ
 chức tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG
 Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Doanh thu		
1.1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy trò chơi điện tử có thưởng		
1.2	Doanh thu từ hoạt động tài chính		
1.3	Thu nhập khác		
2	Chi phí		
2.1	Chi trả thưởng		
2.2	Chi phí thuê quản lý		
2.3	Chi phí khuyến mại		
3	Kết quả kinh doanh		
4	Thuế		
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4.2	Thuế khác		

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1604.N.TCNH: Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

Biểu số 1701.H.ĐT: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm... - tháng...

I. Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo đầu tư công.

II. Các chỉ tiêu tại biểu số liệu:

1. Vốn kế hoạch năm trước kéo dài: Là số vốn kế hoạch của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm báo cáo.

2. Thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch giao trong năm, kế hoạch kéo dài: Là số vốn thực tế đã được thanh toán qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán (bao gồm cả vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, vốn tạm ứng theo chế độ) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch.

3. Vốn ngân sách địa phương: nguồn ngân sách địa phương bao gồm ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã; báo cáo tổng số theo ngành, lĩnh vực.

4. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: là nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.

5. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: là nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình.

13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																		
b	Số vốn chưa phân bổ																		
	Vốn trong nước																		
	Vốn ngoài nước																		
2	Bộ																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1702.N.ĐT: Biểu tổng hợp quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương thuộc nhiệm vụ quản lý của vụ đầu tư niên độ ngân sách hằng năm

I. Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn NSNN theo năm ngân sách

- Kỳ báo cáo: Hằng năm (sau khi thực hiện xong thông báo thẩm định quyết toán niên độ ngân sách của các Bộ, cơ quan trung ương).

II. Các chỉ tiêu tại biểu số liệu:

1. Vốn kế hoạch năm trước kéo dài: Là số vốn kế hoạch của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm báo cáo.

2. Thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch giao trong năm, kế hoạch kéo dài: Là số vốn thực tế đã được thanh toán qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán (bao gồm cả vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, vốn tạm ứng theo chế độ) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch.

3. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: là nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.

4. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: là nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình.

1.2.1	Vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																		
1.2.2	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận																		
2	VỐN CTMT QG																		
2,1	Vốn trong nước																		
2,2	Vốn ngoài nước																		
2.2.1	Vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước																		
2.2.2	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận																		
3	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao																		
A2	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CQNN, ĐƠN VỊ SNCL DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT (NẾU CÓ)																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1703.H.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do trung ương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công kế hoạch năm do Trung ương quản lý.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

❖ Số liệu báo cáo tháng là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

B2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định																							
-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1704.H.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do địa phương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh tra vốn đầu tư công kế hoạch năm do địa phương quản lý.
- Ghi biểu: Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia																		
	TÍNH...																		
1	vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực																		
	Dự án...																		
	Dự án....																		
2	vốn Chương trình mục tiêu quốc gia																		
	Chương trình...																		
	Chương trình...																		
	TÍNH....																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1705.T.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc nhà nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo tháng là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số 1706.H.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do trung ương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm do trung ương quản lý.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>																	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia																	
	<i>Vốn trong nước</i>																	
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó:</i>																	
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>																	
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>																	
2,3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao																	
B2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1707.H.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm do địa phương quản lý.

- Ghi biểu:

❖ Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Chương trình..														
TÌNH...														

Ghi chú: Các cột 13,14,15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 1708.H.KBNN: Báo cáo kết quả kiểm soát thanh toán vốn kế hoạch
ứng trước qua Kho bạc nhà nước**

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

- Ghi biểu:

❖ Báo cáo 6 tháng, năm: không bao gồm số liệu tổng hợp tại các cột số 12 và 14.

❖ Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

Biểu số: 1709.N.KBNN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (DO QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH)**

Năm :...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM ...	VỐN ĐÃ THANH TOÁN THEO KẾ HOẠCH NĂM ...			SỐ SÁNH THỰC HIỆN/ KẾ HOẠCH (%)
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
1	Dự án ...					
2	Dự án ...					
	...					

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KIỂM SOÁT***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 1709.N.KBNN: Thực hiện vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.
- Số liệu báo cáo năm là số vốn giải ngân chi tiết từng dự án của từng Bộ, ngành, địa phương quản lý theo từng nguồn vốn ngân sách (trung ương, địa phương)

Phụ lục III
DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT CỦA CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên đầy đủ	Tên viết tắt (Ký hiệu đơn vị)
01.	Vụ Ngân sách Nhà nước	NSNN
02.	Vụ Đầu tư	ĐT
03.	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	HCSN
04.	Cục Quản lý giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	QLGSCST
05.	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	TCNH
06.	Vụ Hợp tác quốc tế	HTQT
07.	Vụ Pháp chế	PC
08.	Cục Quản lý Công sản	QLCS
09.	Cục Tài chính Doanh nghiệp	TCDN
10.	Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại	QLN
11.	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	QLBH
12.	Cục Quản lý Giá	QLG
13.	Cục Tin học và Thống kê tài chính	THTK
14.	Tổng cục Thuế	TCT
15.	Tổng cục Hải quan	TCHQ
16.	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	TCDT
17.	Kho bạc Nhà nước	KBNN

STT	Tên đầy đủ	Tên viết tắt (Ký hiệu đơn vị)
18.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	UBCK
19.	Vụ I	VI
20.	Sở Tài chính	STC